



PHỤ LỤC I

Vị trí, số lô, kích thước, diện tích, giá khởi điểm các lô đất tại Khu dân cư – Chợ Bình Hòa và các lô đất ở nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu trên địa bàn xã Bình An, tỉnh Gia Lai

(Kèm theo Thông báo số 113/TB-ĐG ngày 09/7/2026 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h30 ngày 27/7/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 30/7/2026 tại Hội trường UBND xã Bình An

STT	Ký hiệu lô đất (Số lô - thửa)	Tên đường	Lộ giới (m)	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước và tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
						đ/m2	Thành tiền					
I	Khu dân cư chợ Bình Hòa					400.0		1,480,000,000	296,000,000			
1	1353 (lô 2C)	Đường Đ3	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
2	1354(lô 3C)	Đường Đ3	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
3	1356(lô 40C)	Đường Đ3	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
4	1315(lô 26G)	Đường Đ4	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
II	Các lô đất nhỏ lẻ nằm xen kẹt trong khu dân cư thôn Kiên Long					475.0		2,359,000,000	471,900,000			
5	1153	Đường Quy hoạch	18m	42	115.1	2,800,000	322,280,000	64,500,000	100,000	12,000,000	64,600,000	
6	1154	Đường Quy hoạch	18m	42	114.9	2,800,000	321,720,000	64,400,000	100,000	12,000,000	64,500,000	
7	1322	Đường QL 19B	45m	44	120.0	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000	
8	1323	Đường QL 19B	45m	44	125.0	7,000,000	875,000,000	175,000,000	100,000	27,000,000	175,100,000	
III	Các lô đất nhỏ lẻ nằm xen kẹt trong khu dân cư thôn Nhơn Thuận					1,684.2		3,873,660,000	775,200,000			
9	1888	Đường Quy hoạch	16m	83	165.4	2,300,000	380,420,000	76,100,000	100,000	12,000,000	76,200,000	
10	1889	Đường Quy hoạch	16m	83	166.0	2,300,000	381,800,000	76,400,000	100,000	12,000,000	76,500,000	

STT	Ký hiệu lô đất (Số lô - thửa)	Tên đường	Lộ giới (m)	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước và tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
						đ/m ²	Thành tiền					
11	1890	Đường Quy hoạch	16m	83	166.7	2,300,000	383,410,000	76,700,000	100,000	12,000,000	76,800,000	
12	1891	Đường Quy hoạch	16m	83	167.4	2,300,000	385,020,000	77,100,000	100,000	12,000,000	77,200,000	
13	1892	Đường Quy hoạch	16m	83	168.1	2,300,000	386,630,000	77,400,000	100,000	12,000,000	77,500,000	
14	1893	Đường Quy hoạch	16m	83	168.8	2,300,000	388,240,000	77,700,000	100,000	12,000,000	77,800,000	
15	1894	Đường Quy hoạch	16m	83	169.4	2,300,000	389,620,000	78,000,000	100,000	12,000,000	78,100,000	
16	1895	Đường Quy hoạch	16m	83	170.1	2,300,000	391,230,000	78,300,000	100,000	12,000,000	78,400,000	
17	1896	Đường Quy hoạch	16m	83	170.8	2,300,000	392,840,000	78,600,000	100,000	12,000,000	78,700,000	
18	1897	Đường Quy hoạch	16m	83	171.5	2,300,000	394,450,000	78,900,000	100,000	12,000,000	79,000,000	
Tổng cộng					2,559.2		7,712,660,000	1,543,100,000				